



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

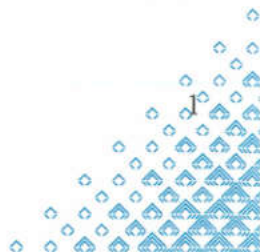
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2023

THÁNG 01 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.952.862.915.275	8.656.002.782.392
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	140.727.541.395	139.679.224.341
Tiền	111		46.727.541.395	138.779.224.341
Các khoản tương đương tiền	112		94.000.000.000	900.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.723.200.000.000	4.232.221.643.835
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.723.200.000.000	4.232.221.643.835
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.797.808.095	4.247.610.046.782
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21.408.154.792	44.794.876.008
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.158.517.332	16.558.547.617
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	350.200.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	34.231.135.971	3.836.056.623.157
Tài sản ngắn hạn khác	150		28.137.565.785	36.491.867.434
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26.599.963.581	25.345.437.749
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.111.952.104	9.999.319.883
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		425.650.100	1.147.109.802



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260)	200		70.033.739.172.711	64.965.356.115.511
Các khoản phải thu dài hạn	210		238.495.000.000	1.583.495.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215		234.400.000.000	1.579.400.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.3	4.095.000.000	4.095.000.000
Tài sản cố định	220		89.971.855.877	121.652.852.641
Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	79.533.592.271	91.260.633.806
Nguyên giá	222		190.164.283.764	173.893.497.371
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.630.691.493)	(82.632.863.565)
Tài sản cố định vô hình	227	V.6	10.438.263.606	30.392.218.835
Nguyên giá	228		30.402.518.840	49.560.433.840
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.964.255.234)	(19.168.215.005)
Bất động sản đầu tư	230	V.7	105.404.399.206	145.875.736.563
Nguyên giá	231		259.227.056.200	298.548.709.832
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(153.822.656.994)	(152.672.973.269)
Tài sản dở dang dài hạn	240		878.040.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		878.040.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		69.595.845.000.000	63.096.545.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	V.2	69.595.845.000.000	63.095.845.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	700.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		3.144.877.628	17.787.526.307
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	3.144.877.628	17.787.526.307
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		71.986.602.087.986	73.621.358.897.903



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.185.506.910.198	5.295.951.986.521
Nợ ngắn hạn	310		1.185.506.910.198	5.295.951.986.521
Phải trả người bán ngắn hạn	311		33.188.675.961	11.749.512.234
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	16.679.109.917	1.545.454.155
Phải trả người lao động	314		3.592.060.863	2.530.195.062
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		111.111.111	31.277.739.505
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.203.074.994	3.819.784.864
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	10.118.430.068	6.875.090.610
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	3.833.307.693.293
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.118.614.447.284	1.404.846.516.798
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		70.801.095.177.788	68.325.406.911.382
Vốn chủ sở hữu	410	V.11	70.801.095.177.788	68.325.406.911.382
Vốn cổ phần	411		58.147.857.000.000	58.147.857.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.147.857.000.000	58.147.857.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Quỹ đầu tư phát triển	418		790.996.872.665	803.140.822.060
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.650.680.888.853	6.162.848.673.052
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.837.334.270.918	702.187.674.687
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		813.346.617.935	5.460.660.998.365
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		71.986.602.087.986	73.621.358.897.903

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2023

Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	VI.1	182.201.942.563	48.688.112.065	269.467.756.141	144.354.518.919
02		-	-	-	-
10		182.201.942.563	48.688.112.065	269.467.756.141	144.354.518.919
11	VI.2	81.569.985.597	37.836.871.881	146.763.958.005	105.764.107.461
20	VI.3	100.631.956.966	10.851.240.184	122.703.798.136	38.590.411.458
21	VI.3	811.057.384.416	3.826.299.259.300	2.753.142.716.506	6.024.895.296.275
	Trong đó: Lợi nhuận công ty con chuyển về	779.560.467.049	3.700.000.000.000	2.483.067.264.236	5.723.879.314.282
22	VI.4	1.399.597.750	74.319.692.223	144.038.087.651	328.849.359.273
23	VI.4	699.583.659	74.318.817.223	143.338.073.560	220.079.424.136
26	VI.5	78.472.501.078	53.420.517.492	225.534.330.363	163.593.897.510
30		831.817.242.554	3.709.410.289.769	2.506.274.096.628	5.571.042.450.950
31		-	800	28.935.633	2.000.000.800
32		34.645.478	23.906.393.532	34.837.319	23.906.393.532
40		(34.645.478)	(23.906.392.732)	(5.901.686)	(21.906.392.732)
50		831.782.597.076	3.685.503.897.037	2.506.268.194.942	5.549.136.058.218
51		18.435.979.141	88.166.124.046	18.435.979.141	88.475.059.853
60		813.346.617.935	3.597.337.772.991	2.487.832.215.801	5.460.660.998.365

Người lập biểu

Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2024



Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		2.506.268.194.942	5.549.136.058.218
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		45.308.133.675	34.388.297.496
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	73.345.304.823
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.803.442.699.157)	(6.026.894.793.150)
- Chi phí lãi vay	06		143.338.073.560	220.079.424.136
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(108.528.296.980)	(149.945.708.477)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		79.616.522.447	(79.997.328.350)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		-	35.000.000
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		25.497.421.925	(55.245.348.263)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(5.182.657.492)	20.457.842.450
- Tiền lãi vay đã trả	14		(157.293.449.116)	(197.777.824.816)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.455.023.636)	(88.166.124.046)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh sản xuất kinh doanh	17		(297.732.043.909)	(210.741.492.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(465.077.526.761)	(761.380.984.482)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.651.952.126)	(59.989.041.078)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		144.338.649.013	2.000.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.138.200.000.000)	(9.850.921.643.835)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.342.421.643.835	5.978.300.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.500.000.000.000)	(4.617.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.474.573.696.735	10.042.360.888.951
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		4.299.482.037.457	1.494.750.204.038

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHAT

Trụ sở: KCN Phố Mới A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753

www.hoaphat.com.vn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		760.000.000.000	4.549.500.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.593.307.693.293)	(3.610.461.538.039)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48.500.349)	(2.236.203.415.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(3.833.356.193.642)	(1.297.164.953.039)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)				
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1.048.317.054	(563.795.733.483)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	849.057
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	140.727.541.395	139.679.224.341

Hung Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng
- Đầu tư tài chính

3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

• Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
1 Công ty Cổ phần Gang thép Hòa Phát Địa chỉ: Số 66 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
2 Công ty Cổ phần Sản phẩm Thép Hòa Phát Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P.Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
3 Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99,99%	99,99%
4 Công ty Cổ phần phát triển Bất động sản Hòa Phát Địa chỉ: Số 66 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.	99,90%	99,90%
5 Công ty Cổ phần Điện máy Gia dụng Hòa Phát Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam	99,90%	99,90%

• Danh sách các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Hà Nội

Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P.Lê Đại Hành, Q.Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Đà Nẵng

Địa chỉ: Số 171 Trường Chinh, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 643 Điện Biên Phủ, P.25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận bằng giá phát hành sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(b) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(c) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	597.141.307	729.594.079
Tiền gửi ngân hàng	46.130.400.088	138.049.630.262
Các khoản tương đương tiền	94.000.000.000	900.000.000
Cộng	140.727.541.395	139.679.224.341

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. Đầu tư vào công ty con

Công ty con	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
• Công ty CP Gang thép Hòa Phát	53.999.220.000.000	-	47.499.220.000.000	-
• Công ty CP Sản phẩm Thép Hòa Phát	5.499.650.000.000	-	5.499.650.000.000	-
• Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	3.099.975.000.000	-	3.099.975.000.000	-
• Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát	5.998.000.000.000	-	5.998.000.000.000	-
• Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát	999.000.000.000	-	999.000.000.000	-
	69.595.845.000.000	-	63.095.845.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	15.579.911.768	-	119.656.247.571	-
Phải thu về cổ tức	-	-	3.650.000.000.000	-
Phải thu người lao động	962.136.576	-	1.927.417.798	-
Phải thu khác	17.689.087.627	-	64.472.957.788	-
Cộng ngắn hạn	34.231.135.971	-	3.836.056.623.157	-
Phải thu khác – dài hạn				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	4.095.000.000	-	4.095.000.000	-
Phải thu về cổ tức	-	-	-	-
Cộng dài hạn	4.095.000.000	-	4.095.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
			VND	VND		
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2023	6.884.450.941	6.578.681.745	80.632.554.417		79.797.810.268	173.893.497.371
- Tăng do mua	-	-	-		19.029.736.986	19.029.736.986
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	(615.955.900)	(565.202.954)		(1.577.791.739)	(2.758.950.593)
Số dư tại ngày 31/12/2023	6.884.450.941	5.962.725.845	80.067.351.463		97.249.755.515	190.164.283.764
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2023	3.342.594.855	5.435.753.490	36.701.036.419		37.153.478.801	82.632.863.565
- Khấu hao trong kỳ	688.445.976	245.818.368	10.141.488.900		19.672.850.959	30.748.604.203
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	(615.955.900)	(565.202.954)		(1.569.617.421)	-2.750.776.275
Số dư tại ngày 31/12/2023	4.031.040.831	5.065.615.958	46.277.322.365		55.256.712.339	110.630.691.493
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	3.541.856.086	1.142.928.255	43.931.517.998		42.644.331.467	91.260.633.806
Tại ngày 31/12/2023	2.853.410.110	897.109.887	33.790.029.098		41.993.043.176	79.533.592.271

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2023	28.755.408.500	20.805.025.340	49.560.433.840
- Tăng do mua	-	422.085.000	422.085.000
- Thanh lý nhượng bán	(26.000.000.000)	-	(26.000.000.000)
- Chuyển từ XDCBDD	-	6.420.000.000	6.420.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2023	2.755.408.500	27.647.110.340	30.402.518.840
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2023	-	19.168.215.005	19.168.215.005
Khấu hao trong kỳ	-	796.040.229	796.040.229
Số dư tại ngày 31/12/2023	-	19.964.255.234	19.964.255.234
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	28.755.408.500	1.636.810.335	30.392.218.835
Tại ngày 31/12/2023	2.755.408.500	7.682.855.106	10.438.263.606



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2023	298.548.709.832
Thanh lý, nhượng bán	(39.321.653.632)
Số dư ngày 31/12/2023	<u>259.227.056.200</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2023	152.672.973.269
- Khấu hao trong kỳ	14.495.039.243
- Thanh lý, nhượng bán	(13.345.355.518)
Số dư ngày 31/12/2023	<u>153.822.656.994</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2023	145.875.736.563
Tại ngày 31/12/2023	<u>105.404.399.206</u>

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.033.181.302	3.028.766.493	13.725.578.512	17.787.526.307
Tăng trong kỳ	47.546.000	1.267.164.500	126.000.000	1.440.710.500
Phân bổ trong kỳ	(364.158.348)	(2.048.808.815)	(13.670.392.016)	(16.083.359.179)
Số dư tại ngày 31/12/2023	<u>716.568.954</u>	<u>2.247.122.178</u>	<u>181.186.496</u>	<u>3.144.877.628</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023		31/12/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp/ trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	425.650.100	42.218.630	2.105.536.901	425.650.100
Thuế thu nhập doanh nghiệp	721.459.702	-	18.435.979.141	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	254.819.135	11.753.811.294	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	1.248.416.390	5.763.675.008	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	397.329.722	-
Các loại thuế, phí khác	-	-	39.256.363	-
Cộng	1.147.109.802	1.545.454.155	38.495.588.429	425.650.100
			(22.640.472.965)	16.679.109.917

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	850.262.631	898,889,631
Các khoản phải trả khác	9.268.167.437	4.920.256.262
Cộng	10.118.430.068	6.875.090.610

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	17.118.278.967.687	891.907.691.966	65.950.974.135.923
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	5.460.660.998.365	-	5.460.660.998.365
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	13.418.629.940.000	-	(13.418.629.940.000)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	(2.236.461.353.000)	-	(2.236.461.353.000)
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(88.766.869.906)	(88.766.869.906)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(761.000.000.000)	-	(761.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	6.162.848.673.052	803.140.822.060	68.325.406.911.382
Tại ngày 01/01/2023	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	6.162.848.673.052	803.140.822.060	68.325.406.911.382
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	2.487.832.215.801	-	2.487.832.215.801
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(12.143.949.395)	(12.143.949.395)
Tại ngày 31/12/2023	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	8.650.680.888.853	790.996.872.665	70.801.095.177.788

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.814.785.700	5.814.785.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	5.814.785.700	5.814.785.700
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	5.814.785.700	5.814.785.700
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	182.201.942.563	48.688.112.065
Cộng	182.201.942.563	48.688.112.065

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	81.569.985.597	37.836.871.881
Cộng	81.569.985.597	37.836.871.881

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.460.454.916	93.414.640.411
Lợi nhuận Công ty con chuyển về	779.560.467.049	3.700.000.000.000
Lãi CLTG đã thực hiện	10.036.462.451	5.423.080.420
Lãi CLTG chưa thực hiện	-	27.461.538.469
Cộng	811.057.384.416	3.826.299.259.300



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND
Chi phí đi vay	699.583.659	74.318.817.223
Chi phí tài chính khác	700.014.091	875.000
Cộng	1.399.597.750	74.319.692.223

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	11.448.753.465	8.888.346.781
Chi phí khấu hao và phân bổ	11.349.841.894	6.701.830.734
Chi phí bằng tiền khác	55.565.312.544	37.830.339.977
Cộng	78.472.501.078	53.420.517.492

VII. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế Công ty **Quý IV năm 2023** là 813 tỷ đồng, giảm 2.784 tỷ đồng tương ứng 77% so với cùng kỳ năm 2022 (**Quý IV năm 2022** là 3.597 tỷ đồng) do lợi nhuận công ty con chuyển về giảm 2.920 tỷ đồng.

Hung Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng